

QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	34.958.000.000	34.958.000.000	30.845.612.280	30.845.612.280	88,2	88,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	14.127.000.000	14.127.000.000	28.291.230.693	28.291.230.693	200,3	200,3
I	Thu nội địa	14.127.000.000	14.127.000.000	28.291.230.693	28.291.230.693	200,3	200,3
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	30.000.000	30.000.000	88.670.767	88.670.767	295,6	295,6
	- Thuế giá trị gia tăng			49.259.982	49.259.982		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			39.410.785	39.410.785		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.470.000.000	4.470.000.000	8.101.216.160	8.101.216.160	181,2	181,2
	- Thuế giá trị gia tăng			7.804.792.455	7.804.792.455		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			170.438.281	170.438.281		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			125.985.424	125.985.424		
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	37.000.000	37.000.000	34.944.742	34.944.742	94,4	94,4
6	Thuế bảo vệ môi trường	900.000.000	900.000.000	1.956.762.428	1.956.762.428	217,4	217,4
7	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.000.000.000	7.704.083.509	7.704.083.509	256,8	256,8
8	Phí, lệ phí	542.000.000	542.000.000	447.743.211	447.743.211	82,6	82,6
	- Phí, lệ phí trung ương						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Phí, lệ phí ĐP thu			447.743.211	447.743.211		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			11.596.000	11.596.000		
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	15.000.000	15.000.000	63.142.809	63.142.809	421,0	421,0
12	Tiền sử dụng đất	3.007.000.000	3.007.000.000	9.685.921.752	9.685.921.752	322,1	322,1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu từ bán tài sản nhà nước						
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
18	Thu khác ngân sách	2.126.000.000	2.126.000.000	197.149.315	197.149.315	9,3	9,3
	-Trung ương thu						
	- Thu khác	2.126.000.000	2.126.000.000	197.149.315	197.149.315	9,3	9,3
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
21	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN						
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	- Thuế xuất khẩu						
2	- Thuế nhập khẩu						
3	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	- Thuế BVMT do cơ quan HQ thực hiện						
5	- Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.						
6	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
7	- Thuế khác						
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp						
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
VI	Thu khác						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	4.443.000.000	4.443.000.000	582.839.248	582.839.248	13,1	13,1
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	16.388.000.000	16.388.000.000	1.971.542.339	1.971.542.339	12,0	12,0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP

